

Kính gửi:

- Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh ;
- Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1300567433 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 07 tháng 08 năm 2025 do phòng Phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể - Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp;

Mã số thuế: 1300567433

Địa chỉ: Số nhà 148/1 đường Nguyễn Ngọc Nhựt, khu phố 8, phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại: 0913.054.086

Web: www.tnhhhungviet.com.vn

Email: Congtytnhhungviet2009@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Kiểm định và Chứng nhận chất lượng công trình**

Địa chỉ : Km 12 +900 đường Đại lộ Thăng Long, xã Sơn Đồng, Thành Phố Hà Nội.

Trạm thí nghiệm hiện trường: Dự án cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ : Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh;

Bằng công văn này Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt xin gửi đến Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh Quyết định thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường theo Công bố về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành và rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Sở xây dựng thành phố Hồ Chí Minh./.

Nơi nhận:

- Web: www.tnhhhungviet.com.vn
- Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HUNG VIỆT**



GIÁM ĐỐC
Trình Quang Dũng

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường Dự án cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai

**GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUNG VIỆT**

Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt;

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300567433 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 07/08/2025;

Căn cứ cơ cấu tổ chức và hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường Dự án cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt (có danh mục thiết bị, nhân sự, danh mục các phép thử của dự án kèm theo).

Điều 2. Trạm thí nghiệm hiện trường phục vụ dự án nêu trên có chức năng, nhiệm vụ theo chuyên môn dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty.

Điều 3. Phòng Tổ chức - Hành chính, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Ban, các đơn vị liên quan và Trạm thí nghiệm hiện trường nêu trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu TC-HC.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HUNG VIỆT**



GIÁM ĐỐC
Trình Quang Dũng

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 06.122531/QĐTN-HV ngày 06/12/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt)



STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1.	Máy trộn XM tiêu chuẩn		Trung Quốc	1	
2.	Bàn dẫn		Trung Quốc	1	
3.	Chảo + bay tiêu chuẩn		Việt Nam	1	
4.	Khuôn xi măng 4x4x16cm (3 khuôn/ 1 bộ)		Trung Quốc	6	
5.	Bộ dụng cụ Vicat		Trung Quốc	1	
6.	Bộ dụng cụ, thiết bị thí nghiệm thử thấm không khí Blaine (Kiểu DBT-127; Số hiệu: 063)		Trung Quốc	1	
7.	Bộ gá nén xi măng (Và vữa)		Trung Quốc	1	
8.	Máy nén bê tông xi măng và vữa (0 -:- 2000 KN) (Loại TYE-2000; Số hiệu: 5112)		Việt Nam	1	
9.	Máy nén bê tông xi măng và vữa (0 -:- 2000 KN) (Loại TYA-2000; Số hiệu: 610)		Trung Quốc	1	
10.	Máy thử thấm bê tông, Kiểu: HS-4; Số hiệu: 200724 (Áp kế, Số hiệu: 18114359)	JJ-5	Trung Quốc	1	
11.	Bộ đo độ sụt của bê tông		Việt Nam	3	
12.	Bộ đo độ chảy của vữa		Việt Nam	2	
13.	Thiết bị thử hàm lượng bột khí		Trung Quốc	1	
14.	Khuôn 5x5x5cm (3 khuôn/ 1 bộ)		Trung Quốc	6	



15.	Khuôn D15x15cm		Việt Nam	12	
16.	Khuôn D15x30cm		Việt Nam	50	
17.	Khuôn 15x15x60cm		Việt Nam	3	
18.	Bộ chụp mẫu bê tông khi nén		Việt Nam	2	
19.	Bộ thiết bị thí nghiệm khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu (Bình thủy tinh + tấm kính)		Trung Quốc	1	
20.	Bộ các dụng cụ thí nghiệm hàm lượng tạp chất hữu cơ		Trung Quốc	1	
21.	Máy thí nghiệm độ mài mòn Los Angeles (Kiểu TA-0001)		Việt Nam	1	
22.	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cốt liệu nhỏ		Việt Nam	1	
23.	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp cốt liệu lớn		Việt Nam	1	
24.	Thùng đong 20L, 10L, 5L, 2L, 1L		Việt Nam	1	
25.	Bộ nén đập xilanh D75mm và D150mm		Việt Nam	1	
26.	Dụng cụ thí nghiệm bụi, bùn, sét		Việt Nam	1	
27.	Thước kẹp cải tiến dùng để kiểm tra thoi dẹt		Việt Nam	1	
28.	Đũa thủy tinh		Việt Nam	1	
29.	Máy thử kéo – nén – uốn (Loại: WE-1000B; Số hiệu: 60303)		Trung Quốc	1	
30.	Máy cắt thép		Trung Quốc	1	

6743
 ONG
 TNHH
 N XÂY
 NG V
 31-T.1

31.	Bộ gôỉ uốn các loại đường kính		Trung Quốc	1	
32.	Bộ ngàm kẹp các loại đường kính		Trung Quốc	1	
33.	Bộ dụng cụ đo Bentonite		Trung Quốc	1	
34.	Phễu đo độ nhớt Bentonite (Và độ chảy của Vữa)		Trung Quốc	2	
35.	Bộ sàng D300mm sàng (10; 0.045)		Trung Quốc	1	
36.	Bộ sàng D200mm sàng (40; 37.5; 25; 20; 10; 9.5; 5; 4.75; 2.5; 2.36; 1.7; 1.25; 0.63; 0.425; 0.315; 0.25; 0.14; 0.1; 0.09; 0.075; 0.045mm và đáy sàng)"		Trung Quốc	1	
37.	Tủ sấy điện có thông gió (Kiểu: 101-2A; Số hiệu: 36624)		Trung Quốc	1	
38.	Cân điện tử Vbra- TPS30, 30kg/ 20g, cân chính xác đến 1g (Số hiệu: 220287)		Nhật Bản	1	
39.	Cân điện tử ViBRA- Kiểu ALC- 6A, 6000g/ 2g, cân chính xác đến 0,1g (Số hiệu: 588223461)		Nhật Bản	1	
40.	Cân điện tử UCA-m, 30kg/ 20g, cân chính xác đến 1g (Số hiệu: 157806)		Nhật Bản	1	
41.	Cân điện tử HW-B5000, 5000g/0,5g, cân chính xác đến 0,01g (Số hiệu: 485288)		Trung Quốc	1	
42.	Thước kẹp 20cm/ 0,02mm		Việt Nam	1	
43.	Thước kẹp điện tử 200mm/ 0,01mm		Việt Nam	1	



44.	Thước lá 1000mm/ 1mm		Trung Quốc	1	
45.	Thước cuộn 5000mm/ 1mm		Trung Quốc	1	
46.	Bình khối lượng riêng 2000 mL		Trung Quốc	1	
47.	Bình khối lượng riêng 500 mL		Trung Quốc	1	
48.	Bình tỷ trọng 500 mL		Trung Quốc	1	
49.	Bình tỷ trọng 250 mL		Trung Quốc	1	
50.	Bình tỷ trọng 100ml		Trung Quốc	1	
51.	Ống đong 1000 mL		Trung Quốc	1	
52.	Ống đong 250 mL		Trung Quốc	1	
53.	Nhiệt kế (-50 ÷ + 300) oC		Trung Quốc	1	
54.	Đồng hồ so (0 ÷ 10)mm/ 0,01mm		Trung Quốc	1	
55.	Khay nhôm các loại kích thước		Việt Nam	1	
56.	Bếp ga mini		Việt Nam	1	
57.	Chảo rang		Việt Nam	1	
58.	Xẻng, muôi thép, chổi sắt, chổi sơn, búa sắt, bay,		Việt Nam	1	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Kèm theo quyết định số 06.122531/QĐTN-HV ngày 06/12/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt)

STT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
1	THÍ NGHIỆM ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DẦM TRONG PHÒNG	
1.1	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012; AASHTO T27
1.2	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASTHO T100; BS 1377-2, JIS A1202
1.3	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; D2974, D4643, D4959; AASTHO T217, T265, BS 812, JIS A1203
1.4	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D423, D424, D4318; AASTHO T89, T90, BS 1377-2, JIS A1205
1.5	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012; ASTM C136, D422, D1140, D2487; AASTHO T27, T88, BS 1377-2, JIS 1204
1.6	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:2012; ASTM D3080, AASTHO T236, BS 1377-7
1.7	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435, D3877, D4546; AASHTO T216, BS 1377-5, JIS A1217
1.8	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; 22 TCN 333:2006, ASTM D558, D559, D560, D698, D1557; AASTHO T99, T134, T135, T136, T180, BS 1377-4, JIS 1210
1.9	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dao vòng, bọc sáp, dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263, AASTHO T204, BS 1377-2
1.10	Đất, đá gia cố bằng chất kết dính vô cơ: Mô đun đàn hồi; Khối lượng thể tích khô lớn nhất; Độ ẩm lớn nhất; Độ bền khi nén; Độ bền uốn; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt độ	TCVN 9843:2013; 22 TCN 59:1984; 22 TCN 72:1984, ASTM D1633; D1634, D1635

1.11	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; 22TCN 332:2006, ASTM D1883, D3668, AASHTO T193, BS 1377, JIS A1211
1.12	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8726:2012; AASHTO T267
1.13	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
1.14	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013, TCVN 8858:2023; TCVN 8859:2023
1.15	Đàn nén Proctor	TCVN 12790:2020
2	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
2.1	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011, ASTM-D4429, BS 1377, BS 1924
2.2	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012, TCVN 9403:2012, ASTM D1194, D1195, D1196, BS 1377
2.3	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 8861:2011; ASTM D4695, D1194, D1195/M, AASHTO T221, T235, T256
2.4	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
2.5	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864: 2011; ASTM E950, E1082
2.6	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006;ASTM D1556;AASHTO T191, BS 1377-9
2.7	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8305:2009, TCVN 8729:12, 22TCN 02:71, ASTM D2937, AASHTO T204, TCVN 12791:2020
2.8	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676: 2016; AASHTO M145
2.9	Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011, ASTM E965
2.10	Đất xây dựng: Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
3	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE	
	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh; Tính ổn định Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20;ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D5891; ASTM D4972; API RP 13A, API RP 13B
4	THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4.1	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006, AASHTO T2
4.2	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006;. TCVN 9205:2012; TCVN 14135-4,5:2024;

		ASTM C136/136M-14; AASTHO T11-05; T27-18; T37-16; EN 933.1; JIS A1102.
4.3	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
4.4	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127/C128-15; AASTHO T84-04; T85-14; EN 1097-6,7; JIS A1109:20; A1110; A1111
4.5	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASTHO T85-14; EN 1097.6,7
4.6	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASTHO T19/T19M-18; EN 1097.3,4:98; JIS A1104
4.7	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20; ASTM C566-13; AASTHO T255-16; EN 1097.5; JIS A 1125
4.8	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; ASTM C87-05; ASTM C117-17; ASTM C142/C142M-17; AASTHO T11-05; T112-00; T171; EN 933.1:12, JIS A1103:03, JIS A1137:05
4.9	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-16, AASTHO T21-05; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07
4.10	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02; BS 812: Part 810, Part 811
4.11	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M-17; BS 812, JIS M0302:00
4.12	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:2006; 22 TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535-16, AASTHO T96-06; AASTHO T327-09, JIS A1121:07, EN 1092-2:97
4.13	Xác định hàm lượng hạt trôi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M-17; BS 812, JIS M0302:00
4.14	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; EN 1744-5:2006
4.15	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006
4.16	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASTHO T112-00, AASTHO T113:15, JIS A 1126:89
4.17	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006, ASTM D821
4.18	Xác định hàm lượng silic oxít vô định hình	TCVN 7572-19:2006

105
 CC
 JVI
 HI
 ANH

4.19	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
4.20	Xác định chỉ số methylen xanh; độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng dung dịch Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	TCVN 7572-21-22:2018
4.21	Thí nghiệm ăn mòn sun phát	ASTM C88/C88M, AASHTO T104:99, EN 1367-2; JIS A1122:05
4.22	Xác định hệ số (ES)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419; AASTHO T176, EN 933
4.23	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	22 TCN 356:2006; AASHTO T304-17; AASHTO T326
5	THÍ NGHIỆM XI MĂNG	
5.1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184-94; ASTM C188-17; ASTM C204-18; ASTM C786-10; AASHTO T128, T133, T153, T192, JIS R 5201-97; BS EN 196-6.
5.2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; ASTM C187-23; C191-21; C266-21; AASHTO T129-23, T131-23
5.3	Xác định độ bền nén, uốn.	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; TCVN 4032:1985; ISO 679; ASTM C109/C109M; ASTM C348-14; ASTM C349-14; AASHTO T106; EN 196-1:05, JIS R 5201-97
5.4	Xác định độ giãn nở Autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151M-23.
6	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
6.1	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C23; ASTM C42-90; AASHTO T31
6.2	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASHTO T119; EN 12350-2, JIS A1101:2005
6.3	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C138, AASHTO T121, EN 12350-6, JIS A1116:2019
6.4	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022, ASTM C232, AASHTO T158, EN 480-4, 12350-4, JIS A1123:2022
6.5	Xác định độ chống thấm nước bê tông	TCVN 3116:2022; EN 12390-8
6.6	Xác định hàm lượng bọt khí hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; ASTM C233; AASHTO T152; EN 12350-7; JIS A1128:2019
6.7	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7

6.8	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022, ASTM C138, ASTM C642, AASHTO T121, EN 12390-7
6.9	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022, ASTM C157, AASHTO T160, JIS A1129
6.10	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022;ASTM C39; ASTM C42; ASTM C1231; AASHTO T22, T24, T140;EN 12390-3, 12504-1, JIS A1107, A1108, AS 1012.9; A1136
6.11	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;ASTM C78;ASTM C293;AASHTO T97, T117;EN 12390-5, JIS A1106, A1114
6.12	Xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T198;EN 12390-6, JIS A 1113
6.13	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469-04; JIS A1127, A1149 Xác định thời gian đông kết của bê tông
6.14	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; ASTM C1117, AASHTO T197
6.15	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012, ASTM C1064, AASHTO
7	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
7.1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022; EN 1015-1
7.2	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022; ASTM C230;ASTM C1437; EN 1015-3, 4, 13395
7.3	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445, EN 1015-6
7.4	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022
7.5	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9: 2022
7.6	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-6
7.7	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942
8	CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ TRONG BÊ TÔNG NHỰA (BỘT KHOÁNG)	
8.1	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bên ngoài; thành phần hạt; lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích; khối lượng thể tích và độ rỗng dư; hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan	TCVN 7572:2006; 22TCN 58:1984; ASTM D546; ASTM C40; AASHTO T37; AASHTO T21; AASHTO T255; AASHTO T100; AASHTO T100

	trong nước, độ trương nở thể tích; chỉ số hàm lượng nhựa; độ ẩm	
8.2	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012; ASTM D3418; AASHTO T89, T90
8.3	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884: 2020; TCVN 8735: 2012
8.4	Tro bay: Xác định hàm lượng mất khi nung, hàm lượng kiềm có hại, độ ẩm, độ mịn; lượng nước yêu cầu, chỉ số hoạt tính cường độ.	TCVN 10302: 2014,TCVN 6882:2016, TCVN 8262:2009; TCVN 8825: 2011; TCVN 8826: 2024; , TCVN 8827:2011, TCVN 141: 2008
9	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG – NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
9.1	Phương pháp lấy mẫu.	TCVN 7494:2005; ASTM D140; AASTHO T40
9.2	Xác định độ kim lún. Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:2001; ASTM D5; AASTHO T49; EN 1426
9.3	Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASTHO T51
9.4	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng-và-bi).	TCVN 7497:2005; ASTM D36-00; AASTHO T53
9.5	Thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland.	TCVN 7498:2005; ASTM D92-16b; AASTHO T48, T79
9.6	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005;ASTM D6-00, ASTM D1754;ASTM D2872;AASTHO T47, T179, T240, IP45
9.7	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen.	TCVN 7500:2005; ASTM D2042, AASTHO T44
9.8	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pyenometer).	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASTHO T228
9.9	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005; ASTM D72; ASTM D 940; ASTM D 1665; ASTM D2170; ASTM D2171; AASTHO T54, T88, T201, T202
9.10	Bitum- Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005;EN 12606; DIN 52015
9.11	Bitum-Phương pháp xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504: 2005; ASTM D1664,ASTM D3625; AASTHO T182
10	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
10.1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, ASTM D1559, D6926, D6927, AASHTO T245, T283
10.2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :2011, ASTM D2172, AASHTO T164, EN 12697-1
10.3	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp bê tông nhựa bằng phương pháp đốt	AASTHO TP53

3. /
TY
+
DU
VIỆ
VINH

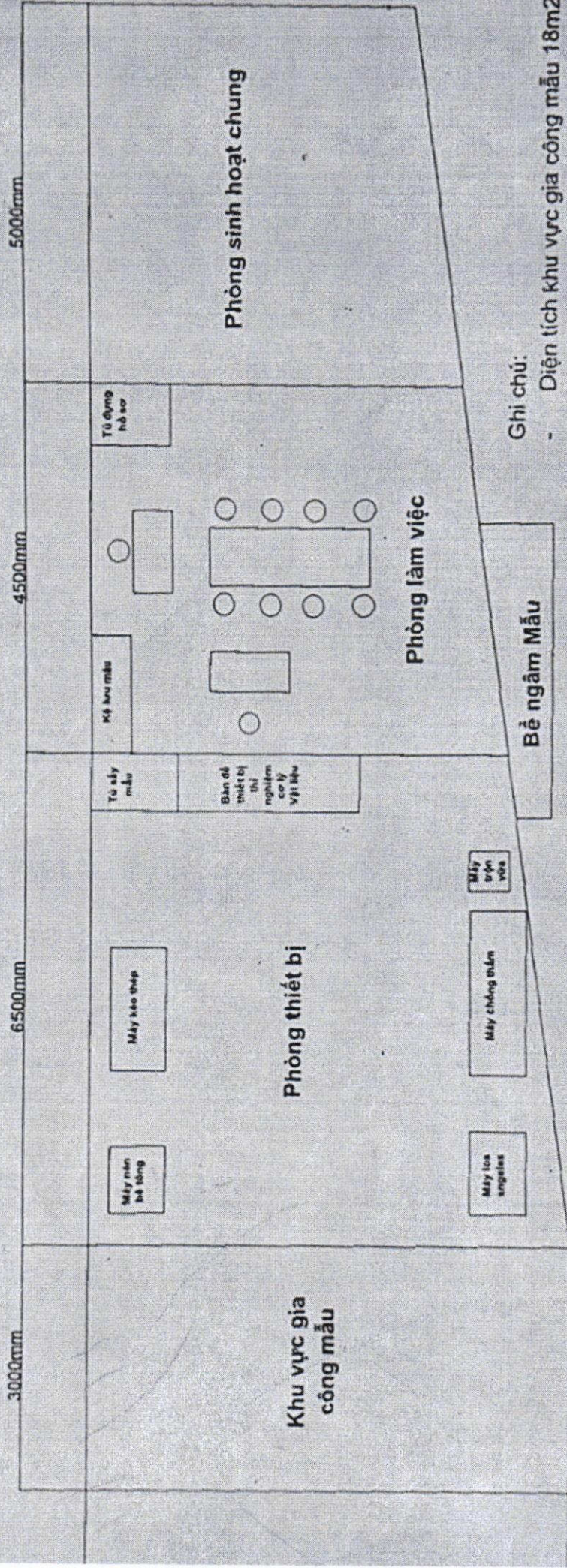
10.4	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011, ASTM C136; AASTHO T27, T30
10.5	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASTHO T209; EN 12697
10.6	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASTHO T166; AASTHO T275
10.7	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM 6390; AASTHO T305
10.8	Xác định độ góc cạnh của cốt mịn, cốt liệu thô	TCVN 8860-7:2011, TCVN 11807:2017; AASTHO T309
10.9	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011, ASTM D2950, AASTHO T230
10.10	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011, TCVN 8860-10:11, ASTM D3203, AASTHO T269
10.11	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
10.12	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011
10.13	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011; MS-2
10.14	Xác định cường độ chịu nén của BTN	ASTM D 4123; AASTHO T167; BS 598
10.15	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017; AASTHO T326
10.16	Xác định độ ổn định động của bê tông nhựa	AASTHO T0719
10.17	Xác định độ thấm nước của bê tông nhựa trong phòng, hiện trường	TCVN 11634-1:2017; TCVN 11634-2:2017;
11	THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI	
11.1	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13; TCVN 9392:12; ASTM A 370, A615, A1061M, B557, E8, E111, E328; AASTHO T68, T244, ISO 6892-1, 15630-1,2,3, JIS Z2241, G3112, EN 10002-1, GB/T 228, AS 1391, KS B0802, ACI 318, JGJ 18, 107 163, BS 4449
11.2	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13, ISO 7438, ASTM A 370, A615, E290, AASTHO T244, ISO 7438, JIS Z2248, GB/T 232, AS 2505, KS B0804
11.3	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM AWS D1.1, A 370, E190; ISO 5173:09; JIS Z3122; EN 12814
11.4	Ống kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245: 2012; TCVN 7508: 2005 ASTM A A53; ASTM A 370; A500, A501, ISO 8492,

		9016, JIS A5525, A5530, Z 2241, G3444, G3452, 3459, BS 1387
11.5	Thử kéo mỗi hàn kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 5403:91; TCVN 8310:10, TCVN 8311:10, ASTM A 370, AWS D1.1; ASME BPVC-9, API 1104, JIS Z2241, Z3040, Z3121, A5525, A5530, EN 12814
11.6	Xác định độ cứng kim loại - Phương pháp Brinel	TCVN 256:2006, ASTM E10, A370; AASHTO T70, ISO 6501-1, 6506, JIS Z2243
11.7	Xác định độ cứng kim loại- Phương pháp Rocven	TCVN 257:2007; ASTM E18, A370; AASHTO T80, ISO 6508-1; JIS Z2245
11.8	Xác định độ cứng kim loại- Phương pháp Vicker	TCVN 258:2007; ASTM E92, E384, A370, ISO 6507-1, JIS Z2244
11.9	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo, Thử uốn, Thử uốn gập hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng	TCVN 1824:1993, TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ASTM A 370, A931; ISO 6892, 7800, 7801
11.10	Thí nghiệm kéo bu lông - Đai ốc	TCVN 1916:1995, ASTM A 370, F606, E8, ISO 898-1,2, 6892; JIS B1051, B1186, Z2241, NASM 1312-13,20
11.11	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại; Thử kéo;	TCVN 6287:1997; ISO 15630-1,2,3; ASTM A 370; A1061
11.12	Thử va đập	TCVN 312:2007; TCVN 5402:2010; ASTM AWS D1.1, E23; AASHTO T266, ISO 148-1, 9016, EN 10045, 12814, JIS Z2242; ASTM A370
11.13	Cáp thép thông dụng: thử kéo	TCVN 6368:1998
11.14	Thử cáp ứng lực: Kiểm tra độ tụt nêo	22TCN 267:2000
11.15	Lò xo, vòng đệm: Xác định hình dạng, kích thước, Độ cứng, độ dai, tính đàn hồi, chiều dày lớp mạ phủ	TCVN 130:77: 2008; ASTM F436/F436M-19
11.16	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009, ISO 15835:2018
11.17	Thành phần hóa học	JIS G0320; ASTM E1251; ASTM E1086, E415
12	LỚP PHỦ BỀ MẶT KIM LOẠI, PHI KIM	
12.1	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ASTM A 90-09; TCVN 7665:2007; (ISO 1460:1992); ASTM E 376-03
12.2	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986; ASTM A 76:06; ASTM A376; A123; ASTM B244; ASTM D6132-17; ISO 1461:1999, 2178:08 TCVN 5878:2007

13	THÍ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG	
13.1	Xác định độ pH	
13.2	Xác định: tỷ trọng, hàm lượng chất khô; Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước, ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp và cường độ bê tông; Kiểm tra ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở của bê tông	TCVN 8826:2011; TCVN 9339:2012; ASTM C494/M, C1017; AASHTO M194; JIS A6204, EN 480
13.3	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; ASTM C311, C1240, JIS A6201; EN 14277-4
13.4	Xác định chỉ số hoạt tính của phụ gia	TCVN 4315:2007; TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 11586:2016; ASTM C311, C1240; JIS A6201, EN 14277-4
14	THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM	
14.1	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:2009; ASTM D5199:1991; ISO 9863:05
14.2	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D3776:20, ASTM D5261:10
14.3	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751:91
14.4	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D 4533/M:91
14.5	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, ASTM D 4595:17, ASTM D4632, D6637:11; EN ISO 10319
14.6	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11, ASTM D 4833:91, ASTM D6241:00, DIN 54307
14.7	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6
14.8	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bác thẩm	ASTM D 4632:16
14.9	Cường độ xé rách hình thang của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533;16
14.10	Cường độ kháng xuyên của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011, ASTM D 4833:2020
14.11	Khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuật và Bác thẩm	ASTM D 4716:22
14.12	Xác định khả năng thấm của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4491:22
14.13	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011, ASTM D 3786:18
14.14	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4884:22, GRI GG2



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
Số ĐQ Trạm Thí Nghiệm Hiện Trường LAS-XD11049



Ghi chú:

- Diện tích khu vực gia công mẫu 18m²
- Diện tích phòng thiết bị 40m²
- Diện tích phòng làm việc 24m²
- Diện tích bể ngâm mẫu 9 m²
- Diện tích phòng sinh hoạt chung 18m²

QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ nhiệm Trưởng phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUNG VIỆT

Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt;

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300567433 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 13/11/2017;

Căn cứ cơ cấu tổ chức và hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt;

Căn cứ vào khả năng của cán bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay bổ nhiệm ông **Ngô Mạnh Hải** – Cán bộ Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt giữ chức vụ Trưởng phòng Thí nghiệm Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt.

Điều 2. Ông Ngô Mạnh Hải được hưởng lương và các chế độ khác theo quy định của Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Ban, các đơn vị liên quan và ông Ngô Mạnh Hải chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu TCHC.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HUNG VIỆT**



GIÁM ĐỐC
Trình Quang Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Mĩ - Địa chất cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHINH QUY
ngành *Địa chất thủy văn - ĐKKT*
hạng *TB Khá* năm tốt nghiệp 2003
và công nhận danh hiệu

Ký sư

cho *Ngô Mạnh Hải*
sinh ngày *05/10/1980* tại *Hà Nội*
Hà Nội ngày *30* tháng *05* năm *2003*

Hệu trưởng ĐẠI HỌC MỸ - ĐỊA CHẤT
Khoa trưởng

Đ. Văn Sơn
Đài Sơn



Số hiệu bằng

B 0456465

Số vào sổ

43-1103

Chữ ký của người được cấp bằng

Ký

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG NHẬN

Ông (bà): **Ngô Mạnh Hải**

Sinh ngày: **05-10-1980**

Nơi sinh: **Hà Nội**

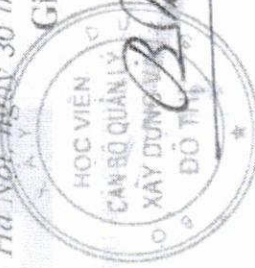
Đã học xong chương trình: **Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng**

Hệ: **Tập trung**

Từ ngày: **26-11-2012** đến ngày: **30-11-2012**

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2012

Giám đốc



Vào sổ ĐK số: **0092-2012**

Ths. Bùi Đức Hưng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



(Chữ ký của người đứng đầu)



Số: 227.125.20/VKHCN-TNV
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp
CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Ngô Mạnh Hải*

Sinh ngày: 05/10/1980

Nơi thường trú: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư - Địa chất thủy văn - ĐCCT

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thử nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khóa: 125

Tổ chức: 23/11 ÷ 04/12/2020

tại: Thành phố Hà Nội

Xếp loại: *Giỏi*

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2020



KI. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO TƯ VẤN XÂY DỰNG RDC
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO RDC

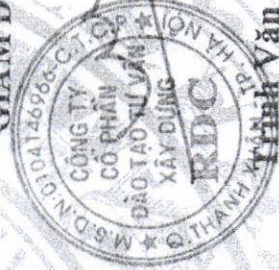


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
THÍ NGHIỆM VIÊN

Cấp cho: **NGÔ MẠNH HẢI**
Sinh ngày: **05/10/1980**
Nơi sinh: **HÀ NỘI**
ĐÀ HOÀN THANH KHÓA BỒI DƯỠNG
THÍ NGHIỆM VIÊN CHUYÊN NGÀNH
XÂY DỰNG

Từ ngày: **10/03/2015** Đến ngày: **24/03/2015**
Đạt loại: **Giỏi**
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015
GIÁM ĐỐC



Số: 16F/03/2015/TNVXD - RDC

Trình Văn Hưng

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận

This is to certify that

Ông: Ngô Mạnh Hải

*đã tham dự khoá đào tạo
has attended training course*

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PTN THEO ISO/IEC 17025:2005

Quality Management in the Laboratory against ISO/IEC 17025:2005

- . ISO/IEC 17025: 2005;*
- . Xây dựng tài liệu hệ thống quản lý/ Management System Documentation;*

Ngày/ Course Dates : 31/10 và 01/11/2011

Nô: 78711/VILAS

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)**



Vũ Xuân Thụy

Số: 47/HĐLĐ-HV

Bến Tre, ngày 03 tháng 01 năm 2020

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Ông: **TRỊNH QUANG DŨNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc công ty
Đại diện: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt Điện thoại: 075.3603839
Địa chỉ: Số 223A1, khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Và một bên là Ông/Bà: **NGÔ MẠNH HẢI** Quốc tịch: Việt Nam
Sinh ngày **05** tháng **10** năm **1980** tại Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội
Nghề nghiệp: **Kỹ sư Địa chất thủy văn – ĐCCT.**
Địa chỉ thường trú: TT Xưởng VLXD Bưu Điện Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội
Số CMTND: **001080026109** cấp ngày **21/05/2019** tại **Cục CS QLTT XH Hà Nội**
Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Hợp đồng không xác định thời hạn
- Từ ngày 03 tháng 01 năm 2020
- Địa điểm làm việc: Phòng thí nghiệm, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt.
- Chức danh chuyên môn: Cán bộ kỹ thuật Chức vụ:
- Công việc phải làm:
 - + Trực tiếp làm các thí nghiệm VLXD dưới sự quản lý điều hành của lãnh đạo công ty và Trưởng đơn vị phụ trách trực tiếp.
 - + Phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để phát huy hiệu quả công việc.
 - + Những công việc khác theo yêu cầu của Công ty và theo lệnh của Giám đốc công ty, Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần hoặc theo thời gian làm việc của dự án, công trình.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Cần thiết theo yêu cầu của công việc
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2012.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự lo
 - + Với những công trình, dự án ở xa Công ty sẽ bố trí phương tiện theo điều kiện cụ thể.
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy chế lương hiện hành và thu nhập hàng tháng được trả theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từng quý của Công ty.
- Tiền thưởng: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty (áp dụng theo năm)
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế bậc lương của Công ty
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Quần, áo, giày, mũ ...
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, lễ tết...): Theo quy định của Luật lao động.



- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định của Công ty.
- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp NV được cử đi đào tạo thì NV phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương; các quyền lợi khác như người đi làm. Nếu sau khi kết thúc khóa đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.
- Những thỏa thuận khác: Toàn bộ những việc phát sinh không được nêu trong hợp đồng phải được sự đồng ý của hai bên.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Tuyệt đối không sử dụng khách hàng của công ty để trục lợi cá nhân;
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc ...)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của Công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng.
 - Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này nếu phát sinh thì áp dụng theo qui định của Luật Lao động.
 - Hợp đồng lao động gồm 2 trang, được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 bản, Công ty giữ 02 bản và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 01 năm 2020.
- Hợp đồng này làm tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG



Ngô Mạnh Hải

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



Trình Quang Dũng

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

LONG AN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND INDUSTRY

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ CÔNG NGHIỆP LONG AN



HIỆU TRƯỞNG

cấp

THE DEGREE OF ENGINEER

BẰNG KỸ SƯ

CIVIL ENGINEERING TECHNOLOGY CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Upon: Mr HO NGOC DAM

Choi: Ông HỒ NGỌC DÀM

Date of birth: 20 November 1992

Ngày sinh: 20/11/1992

Year of graduation: 2016

Năm tốt nghiệp: 2016

Degree classification: Average good

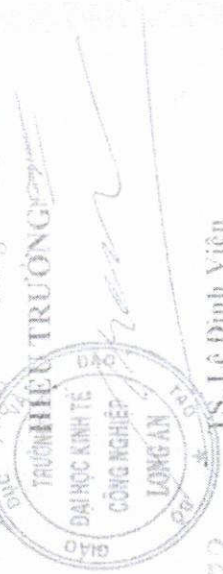
Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Mode of study: Full-time

Hình thức đào tạo: Chính quy

Longan, 27 June 2016

Long An, ngày 27 tháng 6 năm 2016



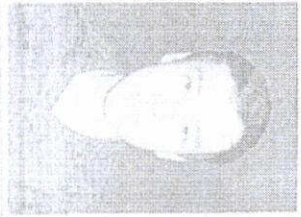
Số hiệu: 365572 TS. Lê Đình Viên

Số vào sổ cấp bằng: 237-10DH-D

Reg. No: 237-10DH-D

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VIỆN HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀNG KHÔNG

cấp

CHỨNG CHỈ SƠ CẤP

Cho: *Ms Ngọc Đàm*

Sinh ngày: *20/11/1992*

Đã hoàn thành chương trình: **Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng**

Từ ngày *01* tháng *07* năm *2016* đến ngày *20* tháng *09* năm *2016*

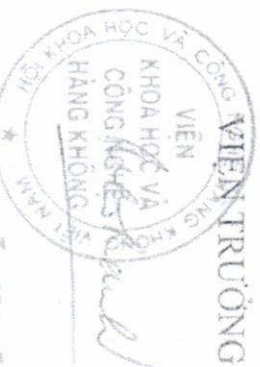
Xếp loại: *Trung Bình*

TP. Hồ Chí Minh, ngày *20* tháng *09* năm *2016*

Theo QĐ số 08/CNĐKHD_SLDTBXH

Số hiệu: 02/K28 TNCNXXD

Số vào sổ cấp chứng chỉ: 01/AviaSTT



Ts. Nguyễn Văn Lý

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. **HO NGOC DAM**

Has successfully passed the Training Course on
Management of Construction Laboratory

Ref. No: 16023/2020/VKH-THXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhân: Ông **HỒ NGỌC DÂM**

Ngày sinh: 20/11/1992 - Quê quán: Long An

Cơ quan: Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công
nghệ Xây dựng Phía Nam

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng Kiến thức, Kỹ năng:

Quản lý Phòng Thí nghiệm

Thời gian tổ chức: Từ ngày 06/7/2020 đến ngày 10/7/2020

Tại: Viện Khoa học công nghệ Xây dựng

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

VIỆN TRƯỞNG



T.S. Nguyễn Đại Minh

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Mô Ngọc Đàm*

Sinh ngày: 20/11/1992

Nơi thường trú: Long An

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư - CN Kỹ thuật xây dựng

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thí nghiệm viên chuyên ngành giao*

thông

Khóa : 159 Tổ chức : 07/11 - 17/11/2023

Xếp loại: *Khá*



(Chữ ký của người được cấp)



Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2023

VIỆN TRƯỞNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Văn Tiến

Số: 30.159.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

TS. Hoàng Hữu Thám



Số: 191-1/2023/DT/VACI

Ngày 07 tháng 03 năm 2023 tại Hà Nội

Nhân thực chung về hệ thống quản lý Phòng thí nghiệm
theo yêu cầu tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo

Sinh ngày: 20/11/1992

Ông: Hồ Ngọc Đam

CHỨNG NHẬN



V A C I



VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

Số: 320 /HDLĐ-HV

Bến Tre, ngày 15 tháng 08 năm 2021

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Ông: **TRỊNH QUANG DŨNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc công ty
Đại diện: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt Điện thoại: 075.3603839
Địa chỉ: Số 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhật, KP 1, P 4, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Và một bên là Ông/Bà: **HỒ NGỌC ĐẰM** Quốc tịch: Việt Nam
Sinh ngày 20 tháng 11 năm 1992 tại Long An
Nghề nghiệp: *Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng*
Địa chỉ thường trú: Ấp Trung Trực, Thái Bình Trung, Vĩnh Hưng, Long An
Số CMTND: 080092013459 cấp ngày 22/06/2022 tại Cục CS QLHCVTTXH
Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Hợp đồng không xác định thời hạn
- Từ ngày 15 tháng 08 năm 2021
- Địa điểm làm việc: Phòng thí nghiệm, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt.
- Chức danh chuyên môn: Cán bộ kỹ thuật Chức vụ:
- Công việc phải làm:
 - + Trực tiếp làm các thí nghiệm VLXD dưới sự quản lý điều hành của lãnh đạo công ty và Trưởng đơn vị phụ trách trực tiếp.
 - + Phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để phát huy hiệu quả công việc.
 - + Những công việc khác theo yêu cầu của Công ty và theo lệnh của Giám đốc công ty, Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần hoặc theo thời gian làm việc của dự án, công trình.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Cần thiết theo yêu cầu của công việc
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2012.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự lo
 - + Với những công trình, dự án ở xa Công ty sẽ bố trí phương tiện theo điều kiện cụ thể.
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy chế lương hiện hành và thu nhập hàng tháng được trả theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từng quý của Công ty.
- Tiền thưởng: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty (áp dụng theo năm)
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế bậc lương của Công ty
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Quần, áo, giày, mũ ...
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, lễ tết...): Theo quy định của Luật lao động.



- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo chế độ của Công ty
- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp NV được cử đi đào tạo thì NV phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương; các quyền lợi khác như người đi làm. Nếu sau khi kết thúc khóa đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.
- Những thỏa thuận khác: Toàn bộ những việc phát sinh không được nêu trong hợp đồng phải được sự đồng ý của hai bên.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Tuyệt đối không sử dụng khách hàng của công ty để trục lợi cá nhân;
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc ...)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của Công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng.
 - Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này nếu phát sinh thì áp dụng theo qui định của Luật Lao động.
 - Hợp đồng lao động gồm 2 trang, được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 bản, Công ty giữ 02 bản và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2021.
- Hợp đồng này làm tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

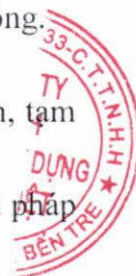
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
GIÁM ĐỐC



Hồ Ngọc Đảm



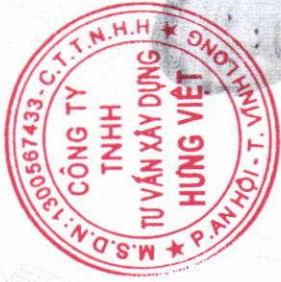
Trịnh Quang Dũng



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



Cấp

CHỨNG CHỈ

Chợ ông/bà: *Huyền Phước Thu*

Sinh ngày: 10/04/1988

Nơi thường trú: *Cần Thơ*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

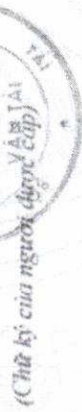
Đào tạo lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thí nghiệm viên xây dựng công trình giao thông*

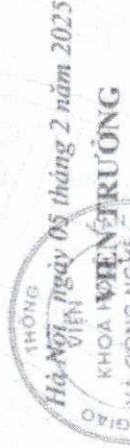
Khóa : 168

Tô chức : 20/1 ÷ 30/1/2025

Xếp loại : *Khá*



(Chữ ký của người được cấp)



Số: 14.168.25/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Văn Tiến

Số: 111/HĐLĐ-HV

Bến Tre, ngày 01 tháng 10 năm 2025

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Ông: **TRỊNH QUANG DŨNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc công ty
Đại diện: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt Điện thoại: 075.3603839
Địa chỉ: Số 148/1 đường Nguyễn Ngọc Nhựt, KP 8, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long
Và một bên là Ông/Bà: **HUỲNH PHƯỚC DU** Quốc tịch: Việt Nam
Sinh ngày 10 tháng 04 năm 1988 tại Cần Thơ
Nghề nghiệp: *Nhân viên*
Địa chỉ thường trú: Ấp Thới Thuận A, Tân Thạnh, Thới Lai, Cần Thơ
Số CCCD: 092088013561 cấp ngày 15/11/2021 tại C CSLHCVTTXH
Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Hợp đồng không xác định thời hạn
- Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025
- Địa điểm làm việc: Phòng thí nghiệm, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt.
- Chức danh chuyên môn: Nhân viên Chức vụ:
- Công việc phải làm:
 - + Trực tiếp làm các thí nghiệm VLXD dưới sự quản lý điều hành của lãnh đạo công ty và Trưởng đơn vị phụ trách trực tiếp.
 - + Phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để phát huy hiệu quả công việc.
 - + Những công việc khác theo yêu cầu của Công ty và theo lệnh của Giám đốc công ty, Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần hoặc theo thời gian làm việc của dự án, công trình.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Cần thiết theo yêu cầu của công việc
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2012.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự lo
 - + Với những công trình, dự án ở xa Công ty sẽ bố trí phương tiện theo điều kiện cụ thể.
- Mức lương khoán: 8.000.000 đồng/ tháng (Bao gồm lương chính, các khoản phụ cấp, BHXH ...)
- Tiền thưởng: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty (áp dụng theo năm)
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế bậc lương của Công ty
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Quần, áo, giày, mũ ... theo công việc cụ thể.
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, lễ tết...): Theo quy định của Luật lao động.



- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp NV được cử đi đào tạo thì NV phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương; các quyền lợi khác như người đi làm. Nếu sau khi kết thúc khoá đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.

- Những thỏa thuận khác: Toàn bộ những việc phát sinh không được nêu trong hợp đồng phải được sự đồng ý của hai bên.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...

- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;

- Tuyệt đối không sử dụng khách hàng của công ty để trục lợi cá nhân;

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc ...)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của Công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này nếu phát sinh thì áp dụng theo qui định của Luật Lao động.

- Hợp đồng lao động gồm 2 trang, được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 bản, Công ty giữ 02 bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Hợp đồng này làm tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

Huỳnh Phước Du

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Dũng

HANOI INSTITUTE OF CAPRE TRAINING AND IMPROVEMENT
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÍ NGHIỆM VIÊN CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Cấp cho Ông/ Bà: **NGUYỄN NGỌC QUANG**

Sinh ngày: **23 - 04 - 1979**

Quê quán: **BÌNH DƯƠNG**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn về:

Thí nghiệm viên công trình xây dựng

Thời gian tổ chức: **Tháng 06 năm 2010.**

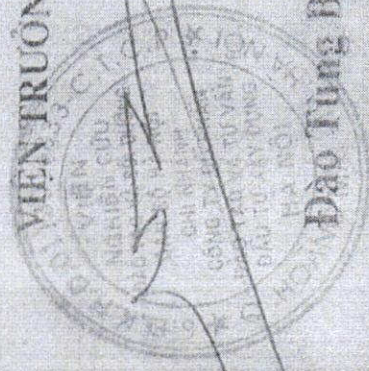
Kết quả học tập đạt loại: **Khá**



(Chữ ký của người được cấp)

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2010

VIỆN TRƯỞNG



Số: QĐ 06 - 0079/2010/TNV

Số: 112 /HĐLĐ-HV

Bến Tre, ngày 02 tháng 01 năm 2025

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Ông: **TRỊNH QUANG DŨNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc công ty
Đại diện: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt Điện thoại: 075.3603839
Địa chỉ: Số 148/1 đường Nguyễn Ngọc Nhựt, KP 1, Phường 4, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Và một bên là Ông/Bà: **NGUYỄN NGỌC QUANG** Quốc tịch: Việt Nam
Sinh ngày 23 tháng 04 năm 1979 tại Bà Rịa – Vũng Tàu
Nghề nghiệp: *Thí nghiệm viên*

Địa chỉ thường trú: Ấp Trang Hoàng, Bông Trang, Xuyên Mộc, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Số CCCD: 077079001035 cấp ngày 22/11/2023 tại C CSLHCVTXXH

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Hợp đồng không xác định thời hạn
- Từ ngày 02 tháng 01 năm 2025
- Địa điểm làm việc: Phòng thí nghiệm, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt.
- Chức danh chuyên môn: Thí nghiệm viên Chức vụ:
- Công việc phải làm:
 - + Trực tiếp làm các thí nghiệm VLXD dưới sự quản lý điều hành của lãnh đạo công ty và Trưởng đơn vị phụ trách trực tiếp.
 - + Phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để phát huy hiệu quả công việc.
 - + Những công việc khác theo yêu cầu của Công ty và theo lệnh của Giám đốc công ty, Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần hoặc theo thời gian làm việc của dự án, công trình.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Cần thiết theo yêu cầu của công việc
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2012.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự lo
 - + Với những công trình, dự án ở xa Công ty sẽ bố trí phương tiện theo điều kiện cụ thể.
- Mức lương khoán: Theo quy chế tiền lương của Công ty.
- Tiền thưởng: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty (áp dụng theo năm)
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế bậc lương của Công ty
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Quần, áo, giày, mũ ... theo công việc cụ thể.
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, lễ tết...): Theo quy định của Luật lao động.



- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp NV được cử đi đào tạo thì NV phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương; các quyền lợi khác như người đi làm. Nếu sau khi kết thúc khoá đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.

- Những thỏa thuận khác: Toàn bộ những việc phát sinh không được nêu trong hợp đồng phải được sự đồng ý của hai bên.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...

- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;

- Tuyệt đối không sử dụng khách hàng của công ty để trục lợi cá nhân;

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động!

- Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc ...)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của Công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này nếu phát sinh thì áp dụng theo qui định của Luật Lao động.

- Hợp đồng lao động gồm 2 trang, được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 bản, Công ty giữ 02 bản và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Hợp đồng này làm tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nguyễn Ngọc Quang

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Dũng

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

BẢNG NGƯỜI

Số hiệu: **00997433.C.F.N.H.H**
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUNG VIỆT
P. ANH HÒA



QUY ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

Trương: **Kỹ thuật và Kỹ thuật viên**
Giáo trình và tài liệu

Cấp cho: **L.Ê. BÌNH**

Sinh ngày: **18.10.1968**

Nguyên quán: **Hồ, Thạch, Quảng Bình**

Nghề đào tạo: **Chi nhiệm vật liệu đường bộ**

Lừ ngày: **19.02** đến ngày: **1.3.2004**

Đạt trình độ học bậc: **3/4**

Tốt nghiệp bằng: **Trung bình khá**

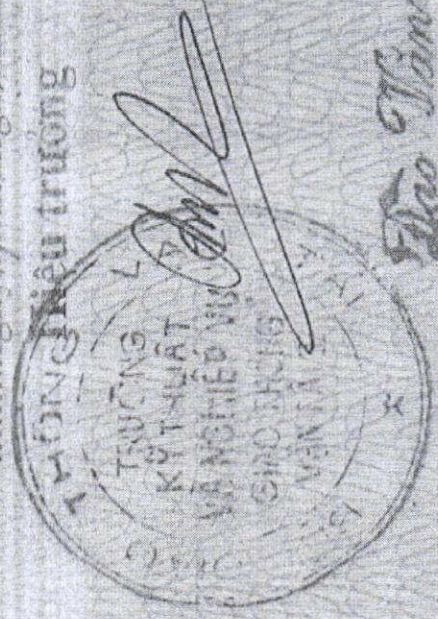
Theo quyết định số: **44/DT**

Ngày: **19** tháng: **4** năm **2004**

..... ngày **19** tháng **4** năm **2004**

Chữ ký của người được cấp bằng

HIỆU TRƯỞNG



Vào sổ số: **20.5.95**
Ngày: **19** tháng: **4** năm **2004**

Đào Văn Đường

MINISTRY OF TRANSPORT
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT



It is hereby certified that

Mr/Ms *Le Dinh Chau*

has completed the short training program for

Tester in Civil Engineering

Số/No: *5.1.1/ĐHGTVT-CCTNV*

(Certificate is valid from date of issue to *07.12.2021*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CẤP

CHỨNG CHỈ THÍ NGHIỆM VIÊN

Cho: Ông/Bà *Le Dinh Chau*

Sinh ngày: *18/10/1968* Quê quán: *Quảng Bình*

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông

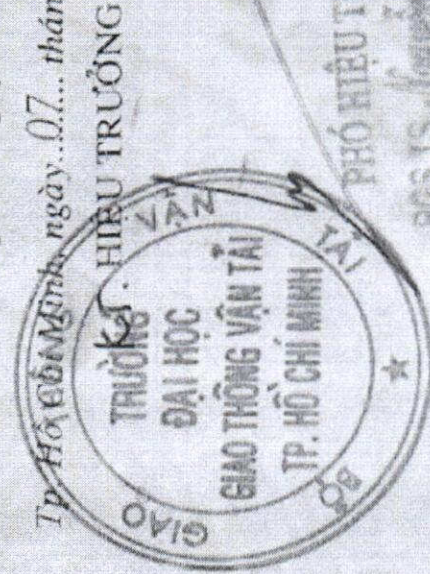
Theo nội dung quy định của: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM

Khóa: *22* Kết quả xếp loại: *Khá*

Chứng chỉ có giá trị từ ngày cấp đến ngày: *07.12.2021*

TP. Hồ Chí Minh, ngày *07*... tháng *12*... năm *2016*



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Thế Hoàng



CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
TỰ VẬN XÂY DỰNG
HƯNG VIỆT
P. AN HỘI - T. TÂN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp
CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Lê Đình Nhân*

Sinh ngày: 18/10/1968

Nơi thường trú: *Quảng Bình*

Trình độ chuyên môn: *Bằng nghề thi nghiệm VLDB*

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo lớp Thi nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khoá: 150 Tô chức: 28/3 ÷ 05/4/2022

Xếp loại: *Giỏi*



(Chữ ký của người được cấp)

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2022



Số: 31.150.22/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

Đinh Văn Tiên
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Số: 02.01 /HĐLĐ-HV

Bến Tre, ngày 02 tháng 01 năm 2022

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Ông: **TRỊNH QUANG DŨNG** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Giám đốc công ty

Đại diện: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt Điện thoại: 075.3603839

Địa chỉ: Số 223A1, khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Và một bên là Ông/Bà: **LÊ ĐÌNH NHÂN** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 18 tháng 10 năm 1968 tại Quảng Bình

Nghề nghiệp: *Thí nghiệm viên*

Địa chỉ thường trú: Hải Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình

Số CCCD: 044068000128 cấp ngày 05/08/2016 tại Cục ĐKQL cư trú và DLQG về Dân cư.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Hợp đồng không xác định thời hạn
- Từ ngày 02 tháng 01 năm 2022
- Địa điểm làm việc: Phòng thí nghiệm, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt.
- Chức danh chuyên môn: Thí nghiệm viên Chức vụ:
- Công việc phải làm:
 - + Trực tiếp làm các thí nghiệm VLXD dưới sự quản lý điều hành của lãnh đạo công ty và Trưởng đơn vị phụ trách trực tiếp.
 - + Phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để phát huy hiệu quả công việc.
 - + Những công việc khác theo yêu cầu của Công ty và theo lệnh của Giám đốc công ty, Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần hoặc theo thời gian làm việc của dự án, công trình.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Cần thiết theo yêu cầu của công việc
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2012.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự lo
 - + Với những công trình, dự án ở xa Công ty sẽ bố trí phương tiện theo điều kiện cụ thể.
- Mức lương khoán: Theo quy chế lương của Công ty
- Tiền thưởng: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty (áp dụng theo năm)
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế bậc lương của Công ty
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Quần, áo, giày, mũ ... theo công việc cụ thể.
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, lễ tết...): Theo quy định của Luật lao động.



- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp NV được cử đi đào tạo thì NV phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương; các quyền lợi khác như người đi làm. Nếu sau khi kết thúc khoá đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.

- Những thỏa thuận khác: Toàn bộ những việc phát sinh không được nêu trong hợp đồng phải được sự đồng ý của hai bên.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động ...

- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;

- Tuyệt đối không sử dụng khách hàng của công ty để trục lợi cá nhân;

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc ...)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của Công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này nếu phát sinh thì áp dụng theo qui định của Luật Lao động.

- Hợp đồng lao động gồm 2 trang, được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 bản, Công ty giữ 02 bản và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022.

Hợp đồng này làm tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

Lê Đình Nhân

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Dũng

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE
HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has hereby conferred

CERTIFICATE



Upon Mr. PHAN TAN TAI
Born on 03 May 2005

For successful completion of the training course entitled
Testing of Materials for Transportation Works

Held in June 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

cấp

CHỨNG NHẬN

Ông PHAN TẤN TÀI
Sinh ngày 03 tháng 05 năm 2005

Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn
Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông

Khóa tháng 6 năm 2025

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Phú Doanh

Số: 0075/TNVL2025-DHXDHN

Số vào sổ cấp chứng nhận: 2025/CN/0142

Số: 02 /HĐLĐ-HV

Bến Tre, ngày 01 tháng 07 năm 2025

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Ông: **TRỊNH QUANG DŨNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc công ty
Đại diện: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt Điện thoại: 075.3603839
Địa chỉ: Số 148/1 đường Nguyễn Ngọc Nhựt, KP1, P 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Và một bên là Ông/Bà: **PHAN TẤN TÀI** Quốc tịch: Việt Nam
Sinh ngày **03** tháng **05** năm **2005** tại Quảng Ngãi
Nghề nghiệp: **Thí nghiệm viên**

Địa chỉ thường trú: Nghĩa Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Số CMTND: **051205013545** cấp ngày **10/08/2021** tại Cục CS

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Hợp đồng không xác định thời hạn
- Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025
- Địa điểm làm việc: Phòng thí nghiệm, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt.
- Chức danh chuyên môn: Thí nghiệm viên Chức vụ:
- Công việc phải làm:
 - + Trực tiếp làm các thí nghiệm VLXD dưới sự quản lý điều hành của lãnh đạo công ty và Trưởng đơn vị phụ trách trực tiếp.
 - + Phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để phát huy hiệu quả công việc.
 - + Những công việc khác theo yêu cầu của Công ty và theo lệnh của Giám đốc công ty, Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần hoặc theo thời gian làm việc của dự án, công trình.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Cần thiết theo yêu cầu của công việc
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2012.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự lo
 - + Với những công trình, dự án ở xa Công ty sẽ bố trí phương tiện theo điều kiện cụ thể.
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy chế lương hiện hành và thu nhập hàng tháng được trả theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từng quý của Công ty.
- Tiền thưởng: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty (áp dụng theo năm)
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế bậc lương của Công ty
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Quần, áo, giày, mũ ...
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, lễ tết...): Theo quy định của Luật lao động.
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo chế độ của Công ty



- Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp NV được cử đi đào tạo thì NV phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương; các quyền lợi khác như người đi làm. Nếu sau khi kết thúc khoá đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.
- Những thỏa thuận khác: Toàn bộ những việc phát sinh không được nêu trong hợp đồng phải được sự đồng ý của hai bên.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động .
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Tuyệt đối không sử dụng khách hàng của công ty để trục lợi cá nhân;
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc ...)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của Công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng.
- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này nếu phát sinh thì áp dụng theo qui định của Luật Lao động.
- Hợp đồng lao động gồm 2 trang, được làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 bản, Công ty giữ 02 bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025. Hợp đồng này làm tại Văn phòng Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hưng Việt./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phan Tấn Tài

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7 Đường Số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.35874337 Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



HUNG NHẬN HIỆU CHUẨN
VERIFICATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 11179

Tên phương tiện đo :

CÂN ĐĨA/ BENCH WEIGHT SCALES

Object

Kiểu : VIBRA TPS30
 Type

Số hiệu : 220287
 Serial N.^o

Nơi sản xuất : TPS
 Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
 Technical Specification

- * Mức cân lớn nhất / max. capacity : 30 kg
- * Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 20 g
- * Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 1 g
- * Cấp chính xác / Accuracy class : 3

Khách hàng :
 Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhật, Khu Phố 8, Phường An Hội,
 Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :
 Place of calibration

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049
 Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

Chuẩn khối lượng F1;M1/
 Mass Standards; class F1;M1/

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 036

Hiệu lực/ Due date :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM - 11179

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

29 / 11 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0	0	1
1000	1000	0	1
7000	7000	0	1
15000	15000	0	1
20000	20000	0	1
30000	29999	1	1

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

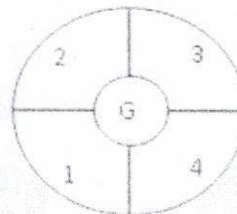
0	$\leq m1 \leq$	5000	$\pm 0,5$ g
5000	$< m2 \leq$	20000	± 1 g
20000	$< m3 \leq$	30000	$\pm 1,5$ g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
20000	0
30000	0

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch



Mức cân/ Load :	10000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0	0	0	0	0
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM - 11179



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028 777 99 777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 11180

Tên phương tiện đo / **CÂN KỸ THUẬT/ TECHNICAL SCALES**
 Object

Kiểu : HW – B50002 Số hiệu : 485288 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type Serial N.^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Mức cân lớn nhất / max. capacity : 5 000 g
 Technical Specification * Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 0,5 g
 * Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 0,01 g
 * Cấp chính xác / Accuracy class : 2

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT**
 Customer 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
 Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn : **TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049**
 Place of calibration Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 01 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : Chuẩn khối lượng F1/Mass Standards; class F1

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 036 ; VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 05 / 2026 ; 08 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có / Yes

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 11180

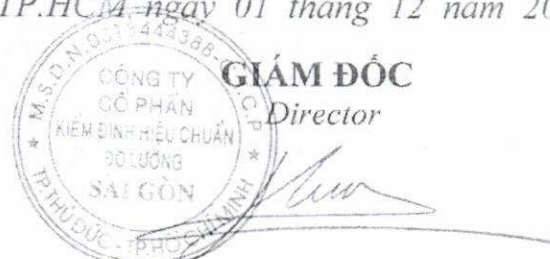
Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 29 / 11 / 2026
 The calibration date should be recommended

TP.HCM ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ *Calibration* :

Mức cân/ <i>Load</i> (g)	Chỉ thị trên cân/ <i>Indication</i> (g)	Số hiệu chỉnh/ <i>Correction</i> (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,00	0,00	0,01
50	50,00	0,00	0,01
200	200,00	0,00	0,01
1000	1000,00	0,00	0,01
3000	3000,00	0,00	0,01
5000	5000,01	-0,01	0,01

2. Sai số cho phép / *Permissible*, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

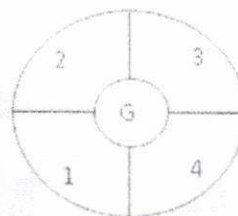
0	$\leq m1 \leq$	500	$\pm 0,5$ g
500	$< m2 \leq$	2000	± 1 g
2000	$< m3 \leq$	5000	$\pm 1,5$ g

3. Độ lặp lại/ *Repeatability* :

Mức cân/ <i>Load</i> (g)	Độ lệch chuẩn/ <i>Standard deviation</i> (g)
2000	0,004
5000	0,004

4. Sai lệch tâm/ *Eccentric Loading* :

Sơ đồ/ *Sketch*



Mức cân/ <i>Load</i> :	1000 g				
Vị trí đặt tải/ <i>Load position</i> :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ <i>difference</i> , g	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lệch tâm lớn nhất/ <i>Maximum difference</i> , g	0				

Chú ý/ *Attention*:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM - 11180



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80 Nguyễn Huệ Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.35974833 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN LIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 11181

TỦ NHIỆT/ DRY OVEN

Tên phương tiện đo :

Object

Kiểu : 101- 2A

Type

Số hiệu : 36624

Serial N.^o

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Trung Quốc/

China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi nhiệt độ/ Range :

Nhiệt độ môi trường/ Ambient đến/to 300 °C

* Độ phân giải/ Resolution : 1 °C

Khách hàng :

Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT

148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049

Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 08 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.35 – Chuẩn nhiệt độ / Temperature Standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM - 11181

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

29 / 11 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chỉnh/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
100	101,6	100	1,6	6
150	152,4	150	2,4	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 11181



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 807/1473 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 28.777.63.77 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 11182

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : 417693 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUNG VIỆT**
Customer 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn : **TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049**
Place of calibration Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 11182

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 29 / 11 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

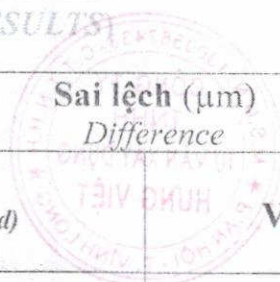
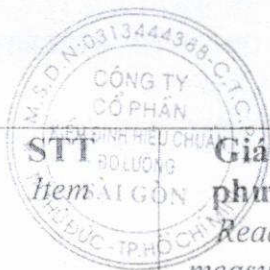
Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



STT Item	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	-4	-4
2	2,0	-3	-3
3	3,0	2	2
4	4,0	4	3
5	5,0	5	4
6	6,0	6	5
7	7,0	4	3
8	8,0	2	2
9	9,0	1	1
10	10,0	0	1

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM - 11182



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028 7777 587433 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE**

No : SCM - 11183

Tên phương tiện đo :
Object

**THƯỚC CẠP ĐIỆN TỬ /
DIGITAL CALIPER**

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : Không rõ/ Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.^o N/A Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 200) mm
Technical Specification * Độ phân giải/ Resolution : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT**
Customer 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn : **TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049**
Place of calibration Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 119 : 2003

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.44 – Chuẩn độ dài / Length standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VLAC – 1.0198

Hiệu lực/ Due date : 12 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM - 11183

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 29 / 11 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị chuẩn/ Standards value SAIG (mm)	Giá trị đọc trên thước/ Reading value on tester (mm)	Sai số/ Error (mm)
5	5,00	0,00
10	10,00	0,00
30	30,00	0,00
80	80,00	0,00
100	100,01	0,01
150	150,01	0,01
200	200,01	0,01
Độ không đảm bảo đo/ <i>Uncertainty of measurement</i> : Với/ <i>With</i> : $k=2$, $P \approx 95\%$		$U = (13,03+30,33.L) \mu\text{m}$ [L] : m

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM - 11183



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.777.93.77 Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số: SCM - 11184

Tên phương tiện đo :
 Object

ÁP KẾ HIỆN SỐ - MÁY THỬ THẨM/
DIGITAL PRESSURE GAUGE OF PERMEABILITY TESTER

Kiểu : HS - 40
 Type

Số hiệu : 200724
 Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
 Technical Specification

* Áp suất lớn nhất/ Max. capacity : 4 MPa
 * Giá trị vạch chia/ Division : 0,05 MPa

Khách hàng :
 Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
 Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :
 Place of calibration

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỞNG LAS- XD 1049
 Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

ĐLVN 76 : 2001

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.18- Chuẩn áp suất/ Pressure standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 079

Hiệu lực/ Due date :

10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM - 11184

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
 The calibration date should be recommended

29 / 11 / 2026

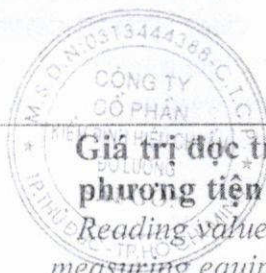
TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo Reading value on measuring equipment (MPa)	Giá trị chuẩn/ Standards value (MPa)		Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2,306; P ≈ 95% (MPa)
	P _t (Rising)	P _g (falling)	
0,50	0,4876	0,4832	0,05
1,00	0,9842	0,9864	
1,50	1,4882	1,4857	
2,00	1,9871	1,9863	
2,50	2,4890	2,4857	

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $P_{th} = - 0,0153 + 1,0011 P_d$

Ghi chú/ Notes

+ P_{th} : giá trị áp suất chuẩn / Standards value, (MPa)

+ P_d : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (MPa)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 11184



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7 Đường số 8, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn



HUNG NHẬN HIỆU CHUẨN

VERIFICATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 11185

Tên phương tiện đo :
Object

**MÁY MÀI MÒN LOS ANGELES/
LOS ANGELES ABRASION MACHINE**

Kiểu : MH-II
Type

Số hiệu : Không rõ/
Serial N.^o N/A

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Theo tiêu chuẩn/ *Standard* : ASTM C131 – 06

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049
Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 23 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Thuốc cặp điện tử / *Digimatic Caliper*
Máy đo số tốc độ / *Tacho meter*

Cân đĩa/ *Bench Weight Scales*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036; ĐK 343

Hiệu lực/ *Due date* :

11 / 2026; 11 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 11185

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
The calibration date should be recommended

29 / 11 / 2026

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Technical Specification</i>		Kết quả/ <i>Results</i>
+ Tốc độ quay/ <i>Speed</i> :	31,7 rpm	Phù hợp yêu cầu theo/ <i>Comply with :</i> ASTM C131 – 06
+ Đường kính trung bình bi: <i>Average diameter marbles</i>	44,41 (mm)	
+ Trọng lượng bi: <i>Weight marble</i>	(423 ± 2) g	
+ Chiều dài trong thùng chứa mẫu: <i>Interior length box</i>	510 (mm)	
+ Đường kính trong thùng chứa mẫu: <i>Interior diameter box :</i>	705 (mm)	

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 11185



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.3500587433 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE**

Số/No : SCM – 11186

Tên phương tiện đo :
Object

**MÁY THỬ NÉN/
COMPRESSION TESTING MACHINE**

Kiểu : TYA – 2000
Type

Số hiệu : 610
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 1 000) kN; (1 000 ÷ 2 000) kN
* Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN; 0,1 kN

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỞNG LAS- XD 1049
Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.32 – Chuẩn lực/ Force standard

TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 11186

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

29 / 11 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

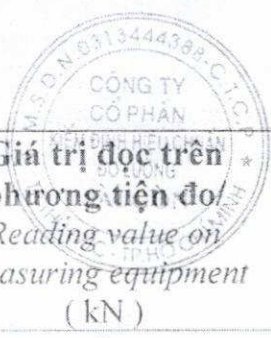
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBD mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
0	0	-	-
200	200,407	-0,20	0,24
400	400,530	-0,13	0,20
600	600,283	-0,05	0,20
800	799,787	0,03	0,20
1000	1001,417	-0,14	0,20
1200	1200,740	-0,06	0,20
1400	1400,119	-0,01	0,20
1600	1601,364	-0,09	0,20
1800	1799,520	0,03	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0001x + 0,3259$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 11186



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (DK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 807/13009567433 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028 35008777 Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



HỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 11187

Tên phương tiện đo : **MÁY THỬ KÉO - NÉN - UỐN/**
Object **UNIVERSAL TESTING MACHINE**

Kiểu : WE - 1000B Số hiệu : 60303 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 200) kN; (0 ÷ 500) kN; (0 ÷ 1 000) kN
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,5 kN; 1 kN; 2 kN

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT**
Customer 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn : **TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049**
Place of calibration Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : DLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.31 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.32 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM - 11187

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 29 / 11 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 200) kN			
20	20,190	-0,94	1,44
40	40,244	-0,61	0,73
60	59,995	0,01	0,72
80	80,109	-0,14	0,48
100	100,435	-0,43	0,43
120	121,023	-0,84	0,36
140	140,810	-0,58	0,41
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0069x - 0,1498$			
Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 500) kN			
50	50,379	-0,75	0,63
100	100,605	-0,60	0,38
150	149,556	0,30	0,35
200	199,760	0,12	0,24
250	249,719	0,11	0,20
300	302,089	-0,69	0,20
350	351,627	-0,46	0,20
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0049x - 0,4487$			
Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 1 000) kN			
100	100,395	-0,39	0,47
200	200,104	-0,05	0,24
300	297,836	0,73	0,20
400	398,089	0,48	0,25
500	499,751	0,05	0,27
600	602,281	-0,38	0,20
700	703,774	-0,54	0,20
800	804,551	-0,57	0,20
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0074x - 2,4973$			

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 11187



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 028.5674.98.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐO - KIỂM
MEASUREMENT & TESTING CERTIFICATE

Số/No : SCM - 1754

NHIỆT KẾ HIỆN SỐ/
DIGITAL THERMOMETER

Tên phương tiện đo :
 Object

Kiểu : TP101 Số hiệu : Không rõ/ Nơi sản xuất : Trung Quốc/
 Type Serial N.^o N/A Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi nhiệt độ/ Range : (-50 ÷ 300) °C
 Technical Specification * Độ phân giải/ Resolution : 0,1 °C

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT**
 Customer 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
 Tỉnh Vĩnh Long

Nơi kiểm tra : **TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỞNG LAS- XD 1049**
 Place of checked Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện:/ In accordance with : QTHC/SCM 18 : 2017
 Quy trình hiệu chuẩn nhiệt kế các loại

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.45 – Bể hiệu chuẩn nhiệt /
 Portable temperature calibration

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 06 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem đo kiểm / Checked label : SCM - 1754

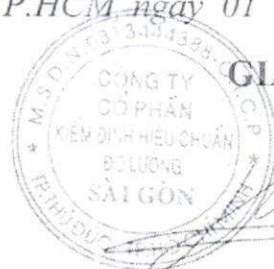
Ngày đo kiểm/ Date of measure : 29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị đo kiểm tiếp theo : 29 / 11 / 2026
 The measure date should be recommended

TP.HCM ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
 Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ KIỂM TRA
(CHECKED RESULTS)

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chính/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
50	50,0	49,3	-0,7	0,5
100	100,0	99,1	-0,9	
150	150,0	149,7	-0,3	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 1754



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.7.200.567.4330 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn



**PHIẾT BỊ THỬ THẨM KHÍ BLAINE /
& TESTING CERTIFICATE**

No : SCM - 1753

Tên thiết bị :
Object

**PHIẾT BỊ THỬ THẨM KHÍ BLAINE /
BLAINE AIR PERMEABILITY APPARATUS**

Kiểu : DBT - 127
Type

Số hiệu : 063
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Theo tiêu chuẩn/ *Standard* : B/T 8074-2008; ASTM C204 18E01

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi kiểm tra :
Place of checked

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049
Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện/ *In accordance with* :

Đo trực tiếp/ *Direct measure*
Tham khảo/ *Referring to* : TCVN 13605 : 2023
GB/T 8074-2008; ASTM C204 - 18E01

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (55 ± 5) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Thước cặp điện tử/ *Digital Caliper*
Kính hiển vi công cụ/ *Microscope*
TB.45 - Bể hiệu chuẩn nhiệt độ/
Temperature calibration bath

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072 VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* :

09 / 2026; 06 / 2026

Hiệu chỉnh thiết bị/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang/ *Page* : 2/2

Tem đo kiểm/ *checked label* :

SCM - 1753

Ngày đo kiểm / *Date of measure* :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị đo kiểm tiếp theo :

29 / 11 / 2026

The measure date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

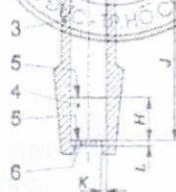
Tôn Nhất Vi



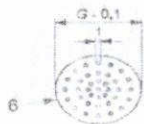
GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

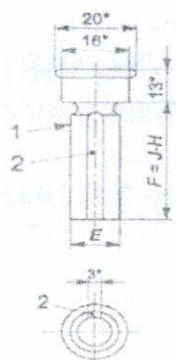
KẾT QUẢ KIỂM TRA (CHECKED RESULTS)



a) Ống chứa mẫu

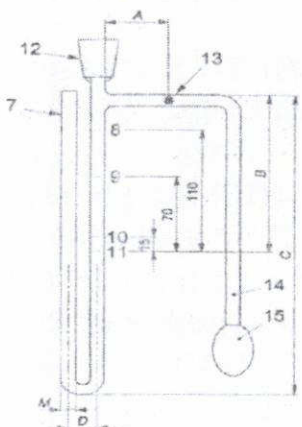


b) Đĩa lọc lỗ



- Khuyến cáo

c) Pittông đáy



d) Áp kế



- 1 pittông
- 2 mặt phẳng để thoát khí
- 3 ống chứa mẫu
- 4 lớp mẫu xi măng lèn
- 5 giấy lọc
- 6 đĩa lọc lỗ

- 7 áp kế
- 8,9,10,11 các vạch dầu
- 12 đầu nối hình côn cho ống chứa mẫu
- 13 van
- 14 ống cao su
- 15 bầu hút

Ký hiệu/ Symbol	Kết quả/ Results
A	≤ 50 mm
B	(135 ± 10) mm
C	(275 ± 25) mm
D	(23 ± 1) mm
E	$(G - 0,1)$ mm
F	J - H
G	$(12,7 \pm 0,1)$ mm
H	(15 ± 1) mm
J	(50 ± 15) mm
K	$(0,8 \pm 0,2)$ mm
L	$(0,9 \pm 0,2)$ mm
M	$(9,0 \pm 0,4)$ mm

Phù hợp yêu cầu theo/ Comply with :
TCVN 13605 : 2023
 GB/T 8074-2008
 ASTM C204-18E01

Chú ý/ Attention:
 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 1753



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028 777 03 777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

No : SCM – 11188

Tên phương tiện đo :

MÁY THỬ NÉN/

Object

COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : TYE – 2000

Số hiệu : 5112

Nơi sản xuất : Trung Quốc/

Type

Serial N^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 800) kN; (0 ÷ 2 000) kN

Technical Specification

* Giá trị vạch chia/ *Division* : 2,5 kN; 5 kN

Khách hàng :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT

Customer

148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049

Place of calibration

Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.32 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 11188

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

29 / 11 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)**



Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 800) kN			
100	101,693	-1,67	1,15
200	202,457	-1,21	0,62
300	303,367	-1,11	0,41
400	403,503	-0,87	0,33
500	504,983	-0,99	0,27
600	605,723	-0,94	0,24
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,008x + 0,8344$			
Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 2 000) kN			
200	201,267	-0,63	1,45
400	402,783	-0,69	0,74
600	603,867	-0,64	0,50
800	804,063	-0,51	0,39
1000	1005,667	-0,56	0,31
1200	1206,807	-0,56	0,27
1400	1407,322	-0,52	0,23
1600	1607,904	-0,49	0,21
1800	1807,757	-0,43	0,20
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0042x + 1,0226$			

Ghi chú/ Notes

- + y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)
- + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 11188



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/148 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.95674337 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn



CERTIFICATE OF CALIBRATION

CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Số/No : SCM - 11930

Tên phương tiện đo :

Object

Kiểu : ALC - 6A

Type

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

Số hiệu :

Serial N.^o

588223461

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Nhật Bản/

Japan

* Mức cân lớn nhất / max. capacity : 6 000 g

* Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 2 g

* Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 0,1 g

* Cấp chính xác / Accuracy class : 3

Khách hàng :

Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT

148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,

Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049

Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(25 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

Chuẩn khối lượng F1/
Mass Standards; class F1

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 036

Hiệu lực/ Due date :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM - 11930

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

29 / 11 / 2026

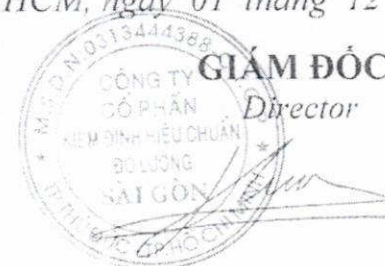
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,0	0,0	0,1
1000	1000,0	0,0	0,1
2000	2000,0	0,0	0,1
3000	2999,9	0,1	0,1
4000	3999,9	0,1	0,1
6000	5999,8	0,2	0,1

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

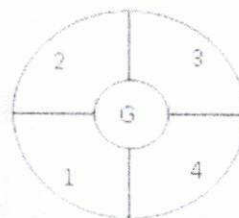
0	$\leq m1 \leq$	500	$\pm 0,5$ g
500	$\leq m2 \leq$	2000	± 1 g
2000	$\leq m3 \leq$	6000	$\pm 1,5$ g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
3000	0,04
6000	0,04

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch



Mức cân/ Load :	2000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 11930



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 28.777.03.777 Email: saigonscm@gmail.com Website: www.saigoncm.com.vn



CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 11931

Tên phương tiện đo :

CÂN ĐĨA/ BENCH WEIGHT SCALES

Object

Kiểu : UCA – M

Số hiệu : 157806

Nơi sản xuất :

UTE

Type

Serial N.^o

Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :

* Mức cân lớn nhất / max. capacity : 30 kg

Technical Specification

* Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 20 g

* Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 1 g

* Cấp chính xác / Accuracy class : 3

Khách hàng :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT

Customer

148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội,

Tỉnh Vĩnh Long

Nơi hiệu chuẩn :

TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỞNG LAS- XD 1049

Place of calibration

Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

Chuẩn khối lượng F1;M1/
Mass Standards; class F1;M1/

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 036

Hiệu lực/ Due date :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 11931

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

29 / 11 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0	0	1
1000	1000	0	1
7000	7000	0	1
15000	14999	1	1
20000	19999	1	1
30000	29999	1	1

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

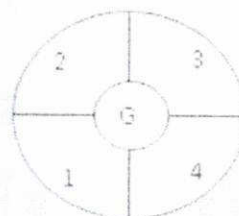
0	$\leq m1 \leq$	5000	$\pm 0,5$ g
5000	$< m2 \leq$	20000	± 1 g
20000	$< m3 \leq$	30000	$\pm 1,5$ g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
20000	0
30000	0

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch



Mức cân/ Load : 10000 g

Vị trí đặt tải/ Load position : G 1 2 3 4

Sai lệch/ difference, g 1 1 1 1 1

Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g 1

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM - 11931



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐO - KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG & TESTING CERTIFICATE

Số/No : SCM - 1947

Tên phương tiện đo / Object: THIẾT BỊ HẠM LƯỢNG KHÍ TRONG BÊ TÔNG / CONCRETE AIR CONTENT EQUIPMENT

Kiểu / Type: CA - 3 Số hiệu / Serial N.^o: 230221 Nơi sản xuất / Manufacturer: Trung Quốc / China

Đặc trưng kỹ thuật / Technical Specification: * Thể tích bên trong / Interior Volume : 7 L
* Đồng hồ áp suất / Pressure gauge - Phạm vi đo / Range : $\{(0 \div 6); [6 + 10)\}$ %
- Giá trị vạch chia / Division : [0,1 %; 0,2 %]

Khách hàng / Customer: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT
148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu Phố 8, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

Nơi kiểm tra / Place of checked: TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS- XD 1049
Cầu Phước An, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn / Method of Calibration: ASTM C231
(Calibration of Type B Meter)

Điều kiện môi trường / Environmental Conditions: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \% \text{RH}$

Chuẩn được sử dụng / Standards used: Ống đong thể tích / Measure cylinder volume

Liên kết chuẩn / Traceability: VILAS 072

Hiệu lực / Due date: 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo / Adjustment: Không / No

Kết quả / Results: Trang / Page : 2/2

Tem đo kiểm / Checked label: SCM - 1947

Ngày đo kiểm / Date of measure: 29 / 11 / 2025

Ngày đề nghị đo kiểm tiếp theo / The measure date should be recommended: 29 / 11 / 2026

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN
M.S.D.N: 0313444388-T.T.C.P
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ KIỂM TRA
(CHECKED RESULTS)

Giá trị chuẩn/ Standard values		Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading on meter (% Air)		
Nước lấy ra bên trong bình/ Take water Interior Volume (ml)	% Air	Lần 1 1 st	Lần 2 2 nd	Trung bình Average
0	0	- 0,2	- 0,2	- 0,2
70	1	1,0	1,0	1,0
140	2	2,0	2,0	2,0
210	3	3,0	3,0	3,0
280	4	4,0	4,0	4,0
350	5	5,0	5,0	5,00
420	6	6,0	6,0	6,0

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = x - 0,2$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (%)

+ x : giá trị đọc trên đồng hồ/ Reading value on meter, (%)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 1947

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Công ty cổ phần đầu tư Khoa Học Công nghệ Vật liệu và Kiểm định xác nhận đã hoàn thành công tác tư vấn xây dựng, vận hành Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17025

Cho

**PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
CÔNG TRÌNH LAS-XD 1049**

Thuộc

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT

Địa chỉ: Số 148/1 Đường Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu phố 1, Phường 4, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 42, Đường Hoàng Sĩ Khải, Phường 14, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Bản xác nhận này được sử dụng như một bằng chứng để chứng minh **Phòng thí nghiệm LAS-XD1049** đã xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

Ngày: 06/02/2023

Số: 62/2023LASXD1049

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hàn

Không được trích sao một phần ISO/IEC 17025:2017 này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành hệ thống tài liệu của HTQLCL theo tiêu chuẩn
TCVN ISO/IEC 17025:2017**

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT

Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt được đăng ký tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bến Tre;

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300567433 cấp lần đầu ngày 30/12/2009 và đăng ký thay đổi lần 8, ngày 02/02/2023;

Căn cứ vào mục tiêu của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt về việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017;

Căn cứ vào kế hoạch triển khai xây dựng hệ thống văn bản TCVN ISO/IEC 17025:2017 tại Công ty;

Căn cứ nhu cầu hoạt động của Công ty,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành hệ thống văn bản của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 của Công ty như danh mục tài liệu kèm theo quyết định này.

Điều 2. Toàn bộ các bộ phận trực thuộc Công ty có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của Hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản TCVN ISO/IEC 17025:2017 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế của toàn Công ty.

Thời gian áp dụng và lưu hồ sơ từ ngày 06/02/2023.

Điều 3. Các tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái ngược với các quy định của

các tài liệu này đều bị hủy bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về QMR để có biện pháp giải quyết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tất cả các thành viên trong Ban lãnh đạo Công ty, các bộ phận và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu TCHC.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Trịnh Quang Dũng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HƯNG VIỆT



TCVN ISO/IEC 17025:2017

Mục lục

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ghi chú
1	Sổ tay chất lượng	06/02/2023	
2	QT kiểm soát hồ sơ/Tài liệu	06/02/2023	
3	QT Xem xét yêu cầu thử nghiệm	06/02/2023	
4	QT kiểm soát nhà thầu phụ	06/02/2023	
5	QT mua vật tư, hàng hóa	06/02/2023	
6	QT Dịch vụ thuê ngoài	06/02/2023	
7	QT Giải quyết phàn nàn của khách hàng	06/02/2023	
8	QT Kiểm soát thử nghiệm không phù hợp	06/02/2023	
9	QT Hành động khách phục, phòng ngừa	06/02/2023	
10	QT Đánh giá nội bộ	06/02/2023	
11	QT Xem xét của lãnh đạo	06/02/2023	
12	QT Tuyển dụng – Đào tạo nhân viên	06/02/2023	
13	QT Xác nhận giá trị sử dụng và ước lượng độ không đảm bảo đo của PP	06/02/2023	
14	QT Kiểm soát thiết bị đo	06/02/2023	
15	QT Đảm bảo chất lượng kết quả thử nghiệm	06/02/2023	
16	QT Thí nghiệm, Kiểm định	06/02/2023	
17	Hướng dẫn đánh giá độ không đảm bảo đo	06/02/2023	